



TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ - SONGDA HOLDINGS
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ
SONGDA INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY
Xã Mỹ đình, Từ Liêm, Hà Nội
Tel:04.7682972 Fax:04.7682972



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2012

Hà Nội, năm 2012



Đơn vị báo cáo :CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: TOÀ NHÀ SICO - ĐƯỜNG PHẠM HÙNG - TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Tel: 04.37684581 **Fax:** 04.37682972

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành kèm theo QĐ
15/2006/QĐ BTC
Ngày 20/03/2006 của
Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Đơn vị tiền: đồng VN

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		458,143,229,056	430,129,433,216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,587,582,497	12,479,335,999
1. Tiền	111	V.01	13,587,582,497	12,479,335,999
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,975,355,397	2,975,355,397
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,975,355,397	2,975,355,397
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249,152,030,609	259,801,924,728
1. Phải thu khách hàng	131		104,483,761,891	117,971,071,059
2. Trả trước cho người bán	132		28,479,775,471	29,999,068,526
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	118,026,587,178	113,669,879,074
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,838,093,931)	(1,838,093,931)
IV. Hàng tồn kho	140		142,545,208,056	115,558,123,138
1. Hàng tồn kho	141	V.04	142,545,208,056	115,558,123,138
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49,883,052,497	39,314,693,954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,041,643,456	1,393,729,239
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,355,155,951	6,714,130,487
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		373,243,719
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		28,486,253,090	30,833,590,509
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		172,877,313,521	180,891,284,173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		148,199,208,989	155,316,568,307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	78,738,943,015	81,925,589,086
- Nguyên giá	222		118,049,921,923	119,779,090,206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39,310,978,908)	(37,853,501,120)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	6,638,159,091	-
- Nguyên giá	225		6,654,068,182	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(15,909,091)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28,998,967,940	38,100,000,000
- Nguyên giá	228		28,998,967,940	38,100,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	33,823,138,943	35,290,979,221
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,289,625,000	4,289,625,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400,000,000	400,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3,889,625,000	3,889,625,000
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		7,432,687,584	7,936,699,162
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,222,123,835	7,013,725,028
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1,174,563,749	922,974,134
3. Tài sản dài hạn khác	268		36,000,000	
VI. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		12,955,791,948	13,348,391,704
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		631,020,542,577	611,020,717,389

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
A/ Nợ phải trả (300=310+330)	300		365,773,065,028	350,869,928,627
I. Nợ ngắn hạn	310		339,469,437,362	326,223,900,052
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	138,346,531,983	161,915,651,116
2. Phải trả cho người bán	312		100,895,521,314	68,771,290,681
3. Người mua trả tiền trước	313		10,926,600,675	10,892,837,075
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	32,193,429,388	28,263,025,206
5. Phải trả người lao động	315		1,923,230,068	1,890,146,268
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5,641,137,086	6,162,055,268
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐồng XD	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	44,448,953,664	43,199,661,254
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5,094,033,184	5,129,233,184
II. Nợ dài hạn	330		26,303,627,666	24,646,028,575
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,451,023,906	1,451,023,906
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	18,866,170,159	16,839,370,159
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		144,675,874	144,675,874
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		5,841,757,727	6,210,958,636
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		217,077,248,840	215,732,646,876
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	217,077,248,840	215,732,646,876
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209,500,000,000	209,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		818,833,250	818,833,250
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(7,525,875,398)	(7,525,875,398)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,358,184,632	12,358,184,631
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,255,590,437	5,255,590,437
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3,329,484,081)	(4,674,086,044)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		48,170,228,709	44,418,141,886
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		631,020,542,577	611,020,717,389

Lập, ngày 16 tháng 5 năm 2012

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thg

Nguyễn Thị Lan Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Bảy

Đơn vị báo cáo : **CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: TOÀ NHÀ SICO - ĐƯỜNG PHẠM HÙNG - TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Tel: 04.37684581

Fax: 04.37682972

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

Đơn vị tính : đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	115,402,190,579	114,569,774,052	115,402,190,579	114,569,774,052
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	68,194,359	-	68,194,359
+ Giảm giá hàng bán		-	68,194,359	-	68,194,359
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	115,402,190,579	114,501,579,693	115,402,190,579	114,501,579,693
4. Giá vốn hàng bán	11	112,091,491,310	99,732,935,397	112,091,491,310	99,732,935,397
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	3,310,699,269	14,768,644,296	3,310,699,269	14,768,644,296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	959,379,645	128,061,804	959,379,645	128,061,804
7. Chi phí tài chính	22	3,013,192,161	4,380,182,456	3,013,192,161	4,380,182,456
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,013,192,161	4,350,804,743	3,013,192,161	4,350,804,743
8. Chi phí bán hàng	24	867,677,618	1,347,627,612	867,677,618	1,347,627,612
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,487,693,914	6,058,444,567	3,487,693,914	6,058,444,567
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - 24 - 25}	30	(3,098,484,779)	3,110,451,465	(3,098,484,779)	3,110,451,465
11. Thu nhập khác	31	24,632,483,306	62,761,908	24,632,483,306	62,761,908
12. Chi phí khác	32	11,902,353,364	13,123,025	11,902,353,364	13,123,025
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	12,730,129,942	49,638,883	12,730,129,942	49,638,883
14. Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9,631,645,163	3,160,090,348	9,631,645,163	3,160,090,348
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,825,509,116	1,052,322,978	3,825,509,116	1,052,322,978
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(251,589,615)	-	(251,589,615)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	6,057,725,662.18	2,107,767,370	6,057,725,662	2,107,767,370
19. Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	53	4,463,001,030	(32,865,769)	4,463,001,030	(32,865,769)
20. Lợi nhuận của cổ đông Công ty mẹ	70	1,594,724,632	2,140,633,140	1,594,724,632	2,140,633,140
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80	78.2	102	78.2	102

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan Hương

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Bảy

Đơn vị báo cáo : **CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: **TOÀ NHÀ SICO**

ĐƯỜNG PHẠM HỒNG - TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành kèm theo QĐ
15/2006/QĐ BTC
Ngày 20/03/2006 của
Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT

Quý I năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,594,724,632	2,140,633,140
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,055,712,990	3,265,156,492
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		16,605,446,513	118,857,219
- Chi phí lãi vay	06		3,013,192,161	4,350,804,743
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24,269,076,296	9,875,451,594
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10,356,206,074	(27,887,212,494)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26,987,084,918)	(27,671,025,097)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11		37,564,905,464	10,554,389,227
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,856,313,024)	(3,845,913,523)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,671,790,988)	(4,920,240,973)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(406,580,116)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,274,422,148)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,400,576,756	(44,301,131,382)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,781,275,656)	(1,364,800,113)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,253,914,634	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,770,000,000)	(5,750,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,250,000,000	15,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,593,175,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		94,349,897	712,322,597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,046,988,875	6,004,347,484
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		79,348,478,560	116,454,824,661
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(106,687,797,693)	(64,563,818,624)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(771,578,249)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(78,160,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,339,319,133)	51,041,267,788
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,108,246,498	12,744,483,890
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,479,335,999	3,466,450,026
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	13,587,582,497	16,210,933,916

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan Hương
Nguyễn Thị Lan Hương



Vũ Văn Bảy
TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Bảy

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: TOÀ NHÀ SICO - ĐƯỜNG PHẠM HÙNG - TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 04.37684581

Fax: 04.37682972

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành kèm theo QĐ
15/2006/QĐ BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng
BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Sông Đà là Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18/10/2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Tại Quyết định số 84 CT/HĐQT ngày 25/08/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, tên Công ty được đổi thành Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà, tên giao dịch là : songda infrastructure construction Join stock company, tên viết tắt là : SICO.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty số 0103001788 do sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17/01/2003. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11.

Tổng số vốn điều lệ khi thành lập Công ty là 2.000.000.000, đồng, đến thời điểm 28/5/2010, vốn điều lệ đăng ký được tăng lên 209.500.000.000, đồng.

Tên Công ty hiện nay là Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà, trụ sở chính tại Toà nhà SICO, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDH.

Các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm :

- + Công ty Sông Đà 9 : Đơn vị thành viên Tổng công ty Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà)
- + Ông Hồ Văn Dũng.
- + Ông Vũ Văn Bấy.
- + 311 cổ đông khác : Các cổ đông khác chủ yếu là cán bộ công nhân viên thuộc Tổng công ty Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà)

2- Lĩnh vực kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001788 thay đổi lần thứ 11 ngày 07/01/2009, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm :

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm;
- Sản xuất các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Nhận thầu các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thuỷ lợi, giao thông, đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 110KV, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình cấp thoát nước, lắp đặt các đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu, vật tư thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh que hàn;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh điện;
- Tư vấn giám sát xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

- Trang trí ngoại thất công trình;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống giải khát, dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)
- Sản xuất, mua bán xi măng ;
- Kinh doanh, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm)
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mỡ nhờn, khí đốt ;
- Nhận uỷ thác đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước ;
- Đào tạo, dạy nghề công nhân nhân kỹ thuật chuyên ngành xây dựng và công nghiệp thông tin (Chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản ;
- Đầu tư xây dựng công viên ;
- Quản lý, điều hành công viên, khu vui chơi, giải trí công cộng.

Trong quý I năm 2012, hoạt động chính của Công ty: xây dựng các công trình, đầu tư bất động sản, kinh doanh xăng dầu và một số lao vụ phục vụ nhỏ lẻ khác

3- Tổng số các Công ty con: 4

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 4

4- Danh sách Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty CP đầu tư Sico	Xã Yên Sơn - Huyện Quốc Oai - TP Hà Nội	51.00%	51.00%
Công ty CP Sico Yên Hoà	Toà nhà Sico - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội	70.00%	70.00%
Công ty TNHH Sico Đồng Bằng	Toà nhà Sico - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội	53.33%	53.33%
Công ty CP Sông Đà Đồng Nai	103 Đường 30/4, Phường Thanh Bình - TP Biên Hoà - Đồng Nai	54.84%	54.84%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012 .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo giá trị quy đổi thực tế ra đồng Việt Nam trên thị trường tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá gốc bao gồm giá mua theo hoá đơn, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản và một số khoản chi phí khác. Hàng tồn kho được tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí phát sinh cho các công trình chưa hoàn thành đến thời điểm 31/3/2012

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.2. Tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn

Tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được xác định căn cứ vào các hợp đồng thuê tài chính và các phụ lục hợp đồng.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.3. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : (Trong kỳ đơn vị không có hoạt động đầu tư bất động sản.)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là đầu tư góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước :

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Chi phí thành lập.
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức tại doanh nghiệp.
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận trên cơ sở phiếu giá thanh toán khối lượng xây lắp thực hiện đã được ký kết, hoá đơn đã phát hành và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá, dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán., không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện :

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ % giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành hoặc theo phương pháp tỷ lệ % giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp hoàn thành của Hợp đồng)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền	31/03/2012	01/01/2012
- Tiền mặt	13,089,380,721	11,424,534,880
- Tiền gửi ngân hàng	498,201,776	1,054,801,119
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	13,587,582,497	12,479,335,999

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		2,093,175,000	-	2,093,175,000
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-		-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		882,180,397	-	882,180,397
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-		-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư	-		-	-
Cộng	-	2,975,355,397	-	2,975,355,397

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2012	01/01/2012
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	2,989,109,077	2,976,476,771
- Phải thu khác	115,037,478,101	110,693,402,303
Cộng	118,026,587,178	113,669,879,074

4. Hàng tồn kho	31/03/2012	01/01/2012
- Hàng mua đang đi trên đường	-	1,175,424,000
- Nguyên liệu, vật liệu	10,096,943,443	3,412,011,890
- Công cụ, dụng cụ	1,969,944,282	152,117,300
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	129,274,930,351	107,743,249,800
- Thành phẩm	20,507,962	20,507,962
- Hàng hóa	1,182,882,018	3,054,812,186
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	142,545,208,056	115,558,123,138

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: (Không phát sinh)

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: (Không phát sinh)

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: (Không phát sinh)

5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nư	31/03/2012	01/01/2012
- Thuế GTGT nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	309,322,975

- Thuế tài nguyên nộp thừa		63,920,744
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	-	373,243,719

6. Phải thu dài hạn nội bộ 31/03/2012 01/01/2012

- Cho vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

7. Phải thu dài hạn khác 31/03/2012 01/01/2012

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	9,751,196,312	93,141,751,505	10,686,785,473	4,012,223,294	2,187,133,622	119,779,090,206
- Mua trong năm		1,700,000,000	800,000,000			2,500,000,000
- ĐTXDCB hoàn thành						-
- Tăng khác		3,594,159,178	1,402,803,704			4,996,962,882
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	1,128,454,000	4,580,403,693	1,910,200,731	600,714,283		8,219,772,707
- Tài sản đem đi góp vốn						-
- Giảm khác		713,755,485	292,602,973			1,006,358,458
Số dư cuối năm	8,622,742,312	93,141,751,505	10,686,785,473	3,411,509,011	2,187,133,622	118,049,921,923
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,131,533,605	26,361,888,797	4,014,995,780	2,295,240,555	1,049,842,383	37,853,501,120
- Khấu hao trong năm	125,258,518	2,277,783,178	411,726,101	105,493,731	119,542,371	3,039,803,899
- Tăng khác		3,594,159,178	1,402,803,704			4,996,962,882
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	996,611,816	3,594,159,178	1,402,803,704	585,714,295		6,579,288,993
- Tài sản đem đi góp vốn						-
- Giảm khác						-

Số dư cuối năm	3,260,180,307	28,639,671,975	4,426,721,881	1,815,019,991	1,169,384,754	39,310,978,908
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	5,619,662,707	66,779,862,708	6,671,789,693	1,716,982,739	1,137,291,239	81,925,589,086
- Tại ngày cuối năm	5,362,562,005	64,502,079,530	6,260,063,592	1,596,489,020	1,017,748,868	78,738,943,015

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 59.096.242.650 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.398.861.378 đ

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong năm		5,529,090,909	1,124,977,273			6,654,068,182
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	5,529,090,909	1,124,977,273	-	-	6,654,068,182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		-				-
- Khấu hao trong năm		15,909,091				15,909,091
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	15,909,091	-	-	-	15,909,091
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	5,513,181,818	1,124,977,273	-	-	6,638,159,091

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: (Không phát sinh)

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm (Không phát sinh)

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản (Không có)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	38,100,000,000				38,100,000,000
- Mua trong năm					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán	9,101,032,060				9,101,032,060
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	28,998,967,940	-	-	-	28,998,967,940
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
- Khấu hao trong năm					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	38,100,000,000	-	-	-	38,100,000,000
- Tại ngày cuối năm	28,998,967,940	-	-	-	28,998,967,940

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

31/03/2012

01/01/2012

- Tổng số chi phí XDDB dở dang:

33,823,138,943

35,290,979,221

Trong đó (Những hạng mục lớn) :

+ Chi phí mua sắm TSCĐ

1,853,237,980

3,230,610,105

+ Dự án KCN Yên Phong II - Bắc Ninh

18,485,222,782

18,242,113,970

+ Trung tâm TMDV Đồng Khởi nhà ở

11,691,690,673

11,154,690,673

phường Bửu Long

+ Sửa chữa lớn TSCĐ

555,806,000

555,806,000

+ Nhà sản xuất thuốc hàn

76,727,600

76,727,600

+ Dự án Kim Bảng - Hà Nam

424,077,546

424,077,546

+ Dự án KCN Quốc Tuấn - An Bình -

682,480,908

682,480,908

Hải Dương

+ Các công trình khác

53,895,454

924,472,419

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Không phát sinh)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

31/03/2012

01/01/2012

a- Đầu tư vào Công ty con

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

Cộng	-	-
b- Đầu tư vào Công ty công ty liên doanh, liên kết		
- Ban quản lý dự án Yên Hoà		
+ Vẽ số lượng	-	-
+ Vẽ giá trị	400,000,000	400,000,000
Tổng	400,000,000	400,000,000
c- Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
Công ty Cổ phần Đầu tư Sico Thảo Điền		
+ Vẽ số lượng	224,963	224,963
+ Vẽ giá trị	2,249,625,000	2,249,625,000
Công ty Cổ phần Thương mại Nam Sài Gòn		
+ Vẽ số lượng	1,500	1,500
+ Vẽ giá trị	1,540,000,000	1,540,000,000
Ban QLDA Số 5 Lạc Long Quân		
+ Vẽ số lượng		
+ Vẽ giá trị	100,000,000	100,000,000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu		
Tổng	3,889,625,000	3,889,625,000
14. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2012	01/01/2012
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	6,222,123,835	7,013,725,028
Cộng	6,222,123,835	7,013,725,028
15. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2012	01/01/2012
- Vay ngắn hạn	136,133,931,983	161,330,051,116
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2,212,600,000	585,600,000
Cộng	138,346,531,983	161,915,651,116
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2012	01/01/2012
- Thuế GTGT	11,946,206,958	11,887,402,295
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	18,689,995,348	14,923,732,786
- Thuế thu nhập cá nhân	1,350,251,791	1,276,990,103

- Thuế tài nguyên	59,109,662	59,109,662
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế môn bài	6,000,000	
- Các loại thuế khác	130,274,103	104,198,834
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	11,591,526	11,591,526
Cộng	32,193,429,388	28,263,025,206
17. Chi phí phải trả	31/03/2012	01/01/2012
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Tạm xác định CP thi công các công trình	5,641,137,086	6,162,055,268
Cộng	5,641,137,086	6,162,055,268
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn l	31/03/2012	01/01/2012
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	562,630,058	487,216,240
- Bảo hiểm xã hội	1,722,424,784	1,759,453,619
- Bảo hiểm y tế	402,322,943	382,414,212
- Bảo hiểm thất nghiệp	195,133,096	169,959,666
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41,566,442,783	40,400,617,517
Cộng	44,448,953,664	43,199,661,254
19. Phải trả dài hạn nội bộ	31/03/2012	01/01/2012
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
20. Vay và nợ dài hạn	31/03/2012	01/01/2012
a. Vay dài hạn	13,761,770,159	16,839,370,159
- Vay ngân hàng	13,761,770,159	16,839,370,159
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn	31/03/2012	01/01/2012
- Thuê tài chính	5,104,400,000	
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	18,866,170,159	16,839,370,159
c. Các khoản nợ thuê tài chính		

Thời hạn	Quý I năm 2012			Lũy kế từ đầu năm 2012		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

31/03/2012

01/01/2012

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

1,174,563,749

922,974,134

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

31/03/2012

01/01/2012

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	209,500,000,000	12,126,085,147	33,040,506,575	254,666,591,722
Tăng vốn trong năm				-
- Lãi trong năm trước				-
- Tăng khác				-
- Giảm vốn trong năm				-
- Lỗ trong năm trước			1,219,587,499	1,219,587,499
- Giảm khác		11,307,251,897	36,495,005,120	47,802,257,017
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay	209,500,000,000	818,833,250	(4,674,086,044)	205,644,747,206
- Tăng vốn trong kỳ				-
- Lãi trong kỳ			1,594,724,632	1,594,724,632
- Tăng khác				-
- Giảm vốn trong kỳ				-
- Lỗ trong kỳ				-

- Trang trí ngoại thất công trình;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống giải khát, dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)
- Sản xuất, mua bán xi măng ;
- Kinh doanh, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm)
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mỡ nhờn, khí đốt ;
- Nhận uỷ thác đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước ;
- Đào tạo, dạy nghề công nhân nhân kỹ thuật chuyên ngành xây dựng và công nghiệp thông tin (Chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản ;
- Đầu tư xây dựng công viên ;
- Quản lý, điều hành công viên, khu vui chơi, giải trí công cộng.

Trong quý I năm 2012, hoạt động chính của Công ty: xây dựng các công trình, đầu tư bất động sản, kinh doanh xăng dầu và một số lao vụ phục vụ nhỏ lẻ khác

3- Tổng số các Công ty con: 4

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 4

4- Danh sách Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty CP đầu tư Sico	Xã Yên Sơn - Huyện Quốc Oai - TP Hà Nội	51.00%	51.00%
Công ty CP Sico Yên Hoà	Toà nhà Sico - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội	70.00%	70.00%
Công ty TNHH Sico Đồng Bằng	Toà nhà Sico - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội	53.33%	53.33%
Công ty CP Sông Đà Đồng Nai	103 Đường 30/4, Phường Thanh Bình - TP Biên Hoà - Đồng Nai	54.84%	54.84%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012 .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo giá trị quy đổi thực tế ra đồng Việt Nam trên thị trường tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể: (không có)

23. Nguồn kinh phí	31/03/2012	01/01/2012
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
24. Tài sản thuê ngoài	31/03/2012	01/01/2012
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	115,402,190,579	114,569,774,052
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây lắp	10,044,666,363	21,250,806,144
+ Doanh thu hàng hóa, thành phẩm		11,838,104,237
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	105,357,524,216	81,480,863,671
	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 0:	-	68,194,359
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		68,194,359
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
Trong đó	115,402,190,579	114,501,579,693
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	10,044,666,363	21,182,611,785
+ Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	-	11,838,104,237
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	105,357,524,216	81,480,863,671
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
- Giá vốn hợp đồng xây lắp	8,280,743,906	13,732,483,239
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	130,067,781	11,448,757,743
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	103,680,679,623	74,551,694,415
Cộng	112,091,491,310	99,732,935,397
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 2	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	959,379,645	128,061,804

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng 959,379,645 128,061,804

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Quý I năm 2012

Quý I năm 2011

- Lãi tiền vay 3,013,192,161 4,350,804,743
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, d
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lãi thuê tài chính 29,377,713
- Lãi chậm trả
- Chi phí tài chính khác

Cộng 3,013,192,161 4,380,182,456

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 1)

Quý I năm 2012

Quý I năm 2011

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 3,825,509,116 1,052,322,978

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành 3,825,509,116 1,052,322,978

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Quý I năm 2012

Quý I năm 2011

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (251,589,615)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. (251,589,615)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Quý I năm 2012

Quý I năm 2011

- Chi phí nguyên vật liệu 11,104,400,542 7,758,295,882
- Chi phí nhân công 1,564,209,625 5,940,096,567

- Chi phí máy thi công	4,600,124,835	15,657,059,024
- Chi phí sản xuất chung	9,528,787,551	9,494,154,770
Cộng	26,797,522,553	38,849,606,243

VII - thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2,781,275,656)	(1,364,800,113)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	5,253,914,634	-
- Tiền chi Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(2,593,175,000)

VIII. Những thông tin khác (không có)

P.Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan Hương

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2012

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Bảy



Số:.....CT/TCKT

V/v: Giải trình biến động LNST Báo cáo HN quý I/12

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2012.

Kính gửi : - UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HÀ NỘI

Trước hết, Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (Công ty Sico) xin gửi lời chào trân trọng đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội và xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của các Quý cơ quan trong suốt thời gian vừa qua.

Quý I/2012, trên Báo cáo hợp nhất Công ty Sico đạt 1.594.724.632 đồng lợi nhuận sau thuế. So với cùng kỳ năm 2011 giảm 545.908.508 đồng lợi nhuận sau thuế. Theo đó, Công ty Sico xin có một số ý kiến giải trình về việc biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I/2012 của Báo cáo hợp nhất như sau:

- **Thứ nhất**, ngành nghề sản xuất xuất kinh doanh chính của Công ty mẹ và các công ty con là xây dựng, kinh doanh bất động sản trong quý I/2012 vẫn phải đối mặt với tình trạng: lạm phát tăng cao, chi phí xây dựng biến động, việc huy động vốn vào sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh chính sách thắt chặt tiền tệ làm cho các chủ đầu tư thiếu vốn để thanh toán và triển khai thi công các công trình Công ty đang thi công làm doanh thu của Công ty giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất bị giảm.

- **Thứ hai**, Trong quý I/2012 lãi suất Ngân hàng vẫn còn quá cao, nên hoạt động sản xuất kinh doanh khó có lãi, Công ty phải chủ động giãn tiến độ đầu tư một số dự án bất động sản và chưa thể cung cấp sản phẩm ra thị trường nên trong quý I/2012 chưa có doanh thu từ các dự án bất động sản nên chưa có lợi nhuận cho hoạt động này.

- **Thứ ba**, thực hiện phương án tinh giảm biên chế, sắp xếp lại nhân sự, bộ máy quản lý: trong quý I/2012 Công ty chấm dứt hợp đồng lao động với các CBCNV năng lực yếu kém, làm việc không hiệu quả do đó trong quý này Công ty phải chịu khoản chi phí trợ cấp thất nghiệp cho các CBCNV này hơn 800 triệu đồng.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I/2012 trên Báo cáo hợp nhất của Công ty Sico biến động giảm so với quý I/2011.

Công ty Sico xin trân trọng giải trình!

Nơi nhận :

-Như trên.

- Lưu TCKT, TCHC